

## Test Vocabulary U15

### Write in English

- |                           |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|
| 1. nộp bài                | 9. con mực                      |
| 2. trọng lực              | 10. con bạch tuộc               |
| 3. bay xung quanh quỹ đạo | 11. cạo (râu, đầu)              |
| 4. cây búa                | 12. xỏ lỗ tai                   |
| 5. sự tiêm thuốc          | 13. làm trầy xước               |
| 6. ống thuốc              | 14. bực bội                     |
| 7. nghị viện              | 15. corn                        |
| 8. thương mại hóa         | 16. người châu âu thời trung cổ |